CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Tp. Hồ Chí Minh - Tháng 7 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hoá từ Xí nghiệp May 12 và 13 (Khu C) thuộc Công ty May Nhà Bè - Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303173361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/02/2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 27/6/2005, thay đổi lần 4 ngày 11/11/2010 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hoàng	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Cường	Uỷ viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2011)
Ông Đỗ Hải	Uỷ viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Uỷ viên
Ông Nguyễn Xuân Trọng	Ủy viên
Ông Nguyễn Long Dũng	Uỷ viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2011)

Ban kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Lê Nguyễn Thụy Thục Nghi	Thành viên
Ông Vũ Thành Hoan	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Hải	Giám đốc
Bà Tống Thị Thủy	Phó Giám đốc
Ông Trần Vông Viên	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty kỳ hoạt động giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đỗ Hải
Giám đốc
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Số. /2011/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 29 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét cần được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc Kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc Kiểm toán nên không đưa ra ý kiến Kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn	**Đinh Văn Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**13.073.964.274**	**13.274.131.903**
I- Tiền	**110**		**3.361.118.762**	**4.321.914.476**
1. Tiền	111	5.1	3.361.118.762	4.321.914.476
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**1.605.900.000**	**4.999.804.307**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.605.900.000	5.105.900.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(106.095.693)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.015.943.820**	**2.619.750.913**
1. Phải thu khách hàng	131		3.781.950.930	2.296.800.131
2. Trả trước cho người bán	132		193.577.393	322.950.782
5 Các khoản phải thu khác	135		40.415.497	-
IV- Hàng tồn kho	**140**		**3.990.753.748**	**1.326.162.207**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	3.990.753.748	1.326.162.207
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**100.247.944**	**6.500.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	78.747.944	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	21.500.000	6.500.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**69.304.404.510**	**68.084.128.141**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**63.380.404.510**	**62.160.128.141**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	6.681.909.436	5.821.993.067
- Nguyên giá	*222*		*18.206.693.234*	*16.611.914.129*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.524.783.798)*	*(10.789.921.062)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	56.698.495.074	56.338.135.074
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.700.000.000**	**5.700.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	5.700.000.000	5.700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**224.000.000**	**224.000.000**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	224.000.000	224.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**82.378.368.784**	**81.358.260.044**

MẪU B 01a -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**48.744.369.418**	**46.593.451.164**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**15.324.044.494**	**13.201.836.641**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	4.047.980.205	1.830.743.987
2. Phải trả người bán	312		2.569.847.475	960.101.682
3. Người mua trả tiền trước	313		3.580.446.829	523.360.230
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	1.515.949.154	1.540.039.553
5. Phải trả người lao động	315		2.504.109.975	4.149.159.974
6. Chi phí phải trả	316	5.12	211.022.731	614.511.880
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	820.598.435	3.506.290.053
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		74.089.690	77.629.282
II- Nợ dài hạn	**330**		**33.420.324.924**	**33.391.614.523**
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	25.746.762.082	25.746.762.082
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	6.000.000.000	6.000.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73.562.842	44.852.441
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.16	1.600.000.000	1.600.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**33.633.999.366**	**34.764.808.880**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**33.633.999.366**	**34.764.808.880**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.700.000.000	21.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.029.300.000	1.029.300.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(21.252.457)	(140.015.430)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.402.444.826	6.168.444.826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.322.678.010	1.088.710.010
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.200.828.987	4.918.369.474
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**82.378.368.784**	**81.358.260.044**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
5. Ngoại tệ các loại			
USD		*126.689,85*	*216.489,31*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Kế toan trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thảo	**Đỗ Hải**

MẪU B 02a -DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1.	**Doanh thu bán hàng**	**01**	**5.18**	**24.793.466.559**	**16.641.569.587**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01-02)**	**10**		**24.793.466.559**	**16.641.569.587**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**5.19**	**19.608.946.831**	**11.711.545.484**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10-11)**	**20**		**5.184.519.728**	**4.930.024.103**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.224.895.616	600.987.990
7.	Chi phí tài chính	22	5.21	223.366.351	754.050.729
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*170.354.512*	*123.740.587*
8.	Chi phí bán hàng	24	5.22	531.265.436	364.790.414
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	2.575.945.544	1.488.235.514
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.078.838.013**	**2.923.935.436**
11.	Thu nhập khác	31	5.24	370.006.007	72.607.034
12.	Chi phí khác	32	5.24	174.967.372	538.240
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**195.038.635**	**72.068.794**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**3.273.876.648**	**2.996.004.230**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	816.544.136	709.251.057
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**2.457.332.512**	**2.286.753.173**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**5.26**	**1.132**	**1.408**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thảo	**Đỗ Hải**

MẪU B 03a -DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**3.273.876.648**	**2.996.004.230**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	734.862.736	677.960.872
- Các khoản dự phòng	03	(106.095.693)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(60.585.326)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(826.520.147)	(286.594.700)
- Chi phí lãi vay	06	170.354.512	123.740.587
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**3.246.478.056**	**3.450.525.663**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.423.830.568)	5.054.335.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.664.591.541)	2.425.062.451
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(930.122.743)	(8.938.999.921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(78.747.944)	(41.154.696)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(170.354.512)	(960.960.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(880.643.003)	(282.147.348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	452.968.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(265.555.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.448.844.255)**	**441.105.520**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.955.139.105)	(1.239.555.253)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	826.520.147	286.594.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2.371.381.042**	**(952.960.553)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.115.361.737	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.889.409.799)	(10.966.277.981)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.241.620.000)	(2.345.588.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.015.668.062)**	**(13.311.866.526)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(1.093.131.275)**	**(13.823.721.559)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.321.914.476**	**24.280.004.154**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	132.335.561	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3.361.118.762**	**10.456.282.595**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thảo	**Đỗ Hải**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (gọi tắt là"Công ty") được cổ phần hoá từ Xí nghiệp May 12 và 13 (Khu C) thuộc Công ty May Nhà Bè - Doanh nghiệp Nhà nước.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303173361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/02/2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 27/6/2005, thay đổi lần 4 ngày 11/11/2010 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Tên giao dịch của Công ty là PHUTHINH - NHABE GARMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: NPS

Trụ sở chính Công ty tại số 13A, Tống Văn Trân, phường 5, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 là 21.700.000.000 đồng, các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 bao gồm:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú	Số cổ phần
1.	Công ty May Nhà Bè	Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Hồ Chí Minh	36.016
2.	Bà Trần Thị Hoa	Số 248/34-36, Nguyễn Thái Bình, phường 12, quận Tân Bình, Hồ Chí Minh	758
3.	Ông Vũ Sỹ Nam	26A, Lạc Long Quân, quận Tân Bình	708
4.	Bà Dương Thị Ngọc Dung	47Bis, Đoàn Như Hài, Phường 8, quận 4	708
5.	Ông Phạm Phú Cường	146/1, đường số 8, quận Tân Bình	708
6.	194 Cổ đông khác		17.575

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303173361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và các Đăng ký thay đổi lần 4, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất, mua bán hàng may mặc. Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy. Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở). Thêu. In trên bao bì (không in tráng bao bì kịm loại tại trụ sở). Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thuỷ nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn. Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế./.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công hàng may mặc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền đối với chí phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	**Thời gian khấu hao (Năm)**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 15
Máy móc, thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Nếu xử lý chênh lệch theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 thì kết quả kinh doanh năm 2010 của Công ty giảm lãi số tiền là 140.015.430 đồng, kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty giảm lãi 21.252.457 đồng.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	254.891.187	174.496.947
Tiền gửi ngân hàng	3.106.227.575	4.147.417.529
Tổng	**3.361.118.762**	**4.321.914.476**

5.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Cổ phiếu Công ty CP Dệt Việt Thắng	159.000	1.605.900.000	159.000	1.605.900.000
Cổ phiếu Công ty CP Dệt may Đông Á	-	-	200.000	3.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	(106.095.693)
Tổng	**159.000**	**1.605.900.000**	**359.000**	**4.999.804.307**

Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 200.000 cổ phần Công ty Công ty Cổ phần Dệt may Đông Á cho Ông Cao Minh Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.566.768.795	183.586.756
Công cụ, dụng cụ	239.360.295	18.348.857
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	77.525.259
Thành phẩm	1.184.624.658	1.046.701.335
Tổng	**3.990.753.748**	**1.326.162.207**

5.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tại ngày 01/01	-
Tăng	123.238.261
Phân bổ chi phí	44.490.317
Tại ngày 30/06	**78.747.944**

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	21.500.000	6.500.000
Tổng	**21.500.000**	**6.500.000**

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	**5.781.097.651**	**9.779.410.965**	**680.405.733**	**370.999.780**	**16.611.914.129**
Tăng trong kỳ	**-**	**1.594.779.105**	**-**	**-**	**1.594.779.105**
Mua trong kỳ	-	1.594.779.105	-	-	1.594.779.105
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2011	**5.781.097.651**	**11.374.190.070**	**680.405.733**	**370.999.780**	**18.206.693.234**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	**3.656.309.816**	**6.221.606.212**	**541.005.254**	**370.999.780**	**10.789.921.062**
Tăng trong kỳ	**189.827.180**	**521.066.060**	**23.969.496**	**-**	**734.862.736**
Khấu hao trong kỳ	189.827.180	521.066.060	23.969.496		734.862.736
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2011	**3.846.136.996**	**6.742.672.272**	**564.974.750**	**370.999.780**	**11.524.783.798**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	**2.124.787.835**	**3.557.804.753**	**139.400.479**	**-**	**5.821.993.067**
Tại 30/06/2011	**1.934.960.655**	**4.631.517.798**	**115.430.983**	**-**	**6.681.909.436**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.553.345.159 đồng.

5.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	56.338.135.074	49.845.661.897
Tăng trong kỳ	360.360.000	4.752.842.511
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	**56.698.495.074**	**54.598.504.408**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Dự án xây dựng chung cư	56.133.437.057	55.773.077.057
Dự án xí nghiệp may Bảo Lộc - Lâm Đồng	565.058.017	565.058.017
Tổng	**56.698.495.074**	**56.338.135.074**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là chi phí của Dự án xây dựng chung cư đã được Ủy Ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 5289/QĐ-UBND ngày 24/11/2007 về việc đồng ý cho Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè chuyển mục đích sử dụng đất tại 13A Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11 để đầu tư xây dựng chung cư.

5.8 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Bất động sản Nhà Bè	570.000	5.700.000.000	570.000	5.700.000.000
Tổng	**570.000**	**5.700.000.000**	**570.000**	**5.700.000.000**

Công ty CP Bất động sản Nhà Bè được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009465, đăng ký lần đầu ngày 26/2/2008, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27/10/2008. Ngành nghề chủ yếu là kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.

5.9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận do khoản chênh lệch tạm thời giữa việc hạch toán chi phí dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc cho Cán bộ, Công nhân viên Công ty theo Kế hoạch di dời Nhà xưởng đã được phê duyệt bởi Ban giám đốc trong năm 2008.

5.10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	**4.047.980.205**	**1.830.743.987**
Vay bằng VND	2.116.179.788	955.689.677
Vay bằng ngoại tệ	1.931.800.417	875.054.310
Ngoại tệ	*93.694,85*	*44.874,58*
Tổng	**4.047.980.205**	**1.830.743.987**

Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 0086/KH/11NH ngày 21/04/2011.
Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;

Thời gian vay:	12 tháng;
Mục đích vay:	Cho vay bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng;
Biện pháp đảm bảo:	Hợp đồng thế chấp TS số 0139/NHNT ngày 21/04/2011 đảm bảo máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của công ty CP May Phú Thịnh Nhà Bè có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2010 là 3.557.804.753 đồng ; Chứng thư bảo lãnh của Tổng Công ty CP May Nhà Bè số 112/KT/NBC ngày 30/03/2011 trị giá 10.000.000.000 đồng.

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	116.589.286	54.572.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.303.588.825	1.367.687.692
Thuế thu nhập cá nhân	13.430.706	35.438.732
Các loại thuế khác	82.340.337	82.340.337
Tổng	**1.515.949.154**	**1.540.039.553**

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	181.309.979	541.511.880
Chi phí nguyên vật liệu phải trả	29.712.752	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	73.000.000
Tổng	**211.022.731**	**614.511.880**

5.13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	103.310.000	114.134.000
Bảo hiểm xã hội	27.202.045	15.416.663
Phải trả Ông Cao Minh Sơn	299.967.000	3.000.000.000
Phải trả cổ tức	323.091.000	309.711.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	67.028.390	67.028.390
Tổng	**820.598.435**	**3.506.290.053**

5.14 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nợ dài hạn	25.746.762.082	25.746.762.082
Tổng	**25.746.762.082**	**25.746.762.082**

Nợ dài hạn khác là khoản tiền Công ty Cổ phần Bất Động Sản Nhà Bè chuyển cho Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè để tiến hành các thủ tục đầu tư, xây dựng Dự án Cao ốc thương mại và Căn hộ tại Khu đất số 13A, Tống Văn Trân, phường 05, Quận 11 theo thỏa thuận sơ bộ giữa hai bên.

5.15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
Vay ngân hàng		
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - CN HCM	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Tổng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh HCM được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 020-0000482/HĐTD/07 ngày 23/8/2007.

Tổng giá trị vay theo Hợp đồng:	40.000.000.000 đồng.
Mục đích vay:	thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình chung cư cao tầng Đầm Sen.
Thời hạn vay:	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, nợ gốc được trả vào cuối kỳ hạn trả nợ.
Lãi suất của khoản vay:	0,99%/tháng.
Tài sản được dùng để bảo đảm:	Bất động sản tại số 13A, Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư khoản dự phòng phải trả thể hiện khoản trích lập dự phòng phải trả phát sinh liên quan đến kế hoạch di chuyển địa điểm sản xuất của Công ty sang khu vực khác. Công ty thực hiện trích lập số tiền dự tính phải trả cho các lao động bị mất việc làm theo quy định tại Luật lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu từ chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	**10.593.000.000**	**1.029.300.000**	**95.052.599**	**5.448.824.786**	**882.949.010**	**4.600.275.225**	**22.649.401.620**
Tăng trong năm	**11.107.000.000**	**-**	**-**	**719.620.040**	**205.761.000**	**4.679.368.480**	**16.711.749.520**
Tăng vốn	11.107.000.000	-	-			-	11.107.000.000
Trích lập quỹ	-	-	-		205.761.000	-	205.761.000
Lãi	-	-	-	-	-	4.679.368.480	4.679.368.480
Tăng khác	-	-		719.620.040	-	-	719.620.040
Giảm trong năm	**-**	**-**	**235.068.029**	**-**	**-**	**4.361.274.231**	**4.596.342.260**
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	235.068.029	-	-	-	235.068.029
Phân phối quỹ năm 2009	-	-	-	-	-	1.242.665.040	1.242.665.040
Tạm trích khen thưởng phúc lợi 2010						250.000.000	250.000.000
Tạm chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	2.604.000.000	2.604.000.000
Giảm khác						264.609.191	264.609.191
Số dư tại 31/12/2010	**21.700.000.000**	**1.029.300.000**	**(140.015.430)**	**6.168.444.826**	**1.088.710.010**	**4.918.369.474**	**34.764.808.880**
Số dư tại 01/01/2011	**21.700.000.000**	**1.029.300.000**	**(140.015.430)**	**6.168.444.826**	**1.088.710.010**	**4.918.369.474**	**34.764.808.880**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**321.969.006**	**234.000.000**	**233.968.000**	**2.457.332.512**	**3.247.269.518**
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	321.969.006	-	-	-	321.969.006
Lợi nhuận trong kỳ						2.457.332.512	**2.457.332.512**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	234.000.000	233.968.000	-	467.968.000
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**203.206.033**	**-**	**-**	**4.174.872.999**	**4.378.079.032**
Trích lập quỹ	-	-	-		-	919.872.999	919.872.999
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	203.206.033	-	-	-	203.206.033
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	3.255.000.000	**3.255.000.000**
Số dư tại 30/06/2011	**21.700.000.000**	**1.029.300.000**	**(21.252.457)**	**6.402.444.826**	**1.322.678.010**	**3.200.828.987**	**33.633.999.366**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần	7.203.200.000	7.203.200.000
Các cổ đông khác	14.496.800.000	14.496.800.000
Tổng	**21.700.000.000**	**21.700.000.000**

Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.170.000	2.170.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.170.000	2.170.000
Cổ phiếu phổ thông	*2.170.000*	*2.170.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

5.18 DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thành phẩm	404.700.112	139.460.376
Gia công	12.480.146.854	7.934.886.637
FOB xuất khẩu	10.985.718.618	8.060.263.764
Khác	922.900.975	506.958.810
Tổng	**24.793.466.559**	**16.641.569.587**

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thành phẩm	247.578.706	48.847.480
Gia công	8.318.005.254	5.219.184.134
FOB xuất khẩu	10.651.017.670	7.773.027.733
Khác	606.942.282	472.230.809
Hoàn nhập chi phí lương trích dư năm 2010	(214.597.081)	(1.801.744.672)
Tổng	**19.608.946.831**	**11.711.545.484**

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.520.147	127.594.700
Thu nhập từ thanh lý đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dệt May Đông Á	500.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	318.000.000	159.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398.375.469	314.393.290
Tổng	**1.224.895.616**	**600.987.990**

5.21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	170.354.512	123.740.587
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(106.095.693)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.107.532	630.310.142
Tổng	**223.366.351**	**754.050.729**

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí bao bì	119.877.510	211.281.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.387.926	153.508.455
Tổng	**531.265.436**	**364.790.414**

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.017.408.164	903.502.285
Chi phí vật liệu quản lý	54.992.931	37.630.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.969.496	45.105.223
Thuế phí, lệ phí	18.346.660	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.146.087	165.607.514
Chi phí bằng tiền khác	237.082.206	336.389.936
Tổng	**2.575.945.544**	**1.488.235.514**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

5.24 THU NHẬP KHÁC/ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu	99.230.645	61.102.578
Khách hàng thanh toán thừa	92.869.749	-
Phạt vi phạm hợp đồng	45.958.000	-
Thu hồi tiền đào tạo công nhân nghỉ việc	20.229.845	9.495.772
Chi phí xuất khẩu	79.854.088	-
Thu nhập khác	31.863.680	2.008.684
Tổng	**370.006.007**	**72.607.034**
Chi phí khác		
Khách hàng thanh toán thiếu	81.959.560	-
Chi phí đối ngoại	57.700.000	-
Chi phí khác	35.307.812	538.240
Tổng	**174.967.372**	**538.240**

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.273.876.648**	**2.996.004.230**
Các khoản điều chỉnh tăng	**310.299.899**	**-**
Chi phí không hoá đơn, chứng từ hợp lệ	*160.016.399*	-
Lương, thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD	*150.283.500*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	318.000.000	159.000.000
Cổ tức được chia	*318.000.000*	*159.000.000*
Thu nhập chịu thuế	**3.266.176.547**	**2.837.004.230**
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**816.544.136**	**709.251.057**

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.457.332.512	2.286.753.173
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.457.332.512	2.286.753.173
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.170.000	1.623.855
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.132**	**1.408**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a -DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Mua hàng				
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua chỉ	-	112.337.644
		Thuê máy	31.686.000	56.210.000
		Chi phí xuất hàng		100.078.283
		Chi phí lãi vay		236.466.666
		Chi phí gia công	764.281.463	-
		Tổng	**795.967.463**	**505.092.593**
Bán hàng				
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	May gia công	1.828.228.028	5.326.127.154

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Công nợ phải thu	-	1.013.456.654
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Ứng trước gia công	2.973.356.496	-
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Công nợ phải trả	843.860.921	-

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Lương, thù lao	379.611.578	590.948.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a **-**DN

6.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toan Việt Nam – thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens Internation Limited.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Ngọc Thảo	**Đỗ Hải**